

Số: 105 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025)
thành phố Hải Phòng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng
Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng
Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng
đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-
2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông báo số 1820-TB/TU ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ban
Thường vụ Thành ủy về phương án Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025)
thành phố Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 331/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân thành phố Hải Phòng về việc đề nghị thông qua Kế hoạch sử dụng đất 05
năm (2021 - 2025) thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-KTNS
ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân
thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) thành phố Hải Phòng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch.
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Các Biểu 01, 02, 03 – Kèm theo)

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) thành phố Hải Phòng theo quy định hiện hành.

b) Từng bước khai thác đưa vào sử dụng các khu vực có khả năng bồi đắp, lấn biển mở rộng diện tích tự nhiên phục vụ phát triển công nghiệp dịch vụ, du lịch; khai thác diện tích mặt nước ven biển tại một số khu vực nuôi nhuyển thể theo các quy định và có xét đến sự phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ do Bộ Tài nguyên và Môi trường đang triển khai lập.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ các quy định của pháp luật.

d) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là các khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, sản xuất kinh doanh.

đ) Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập trung mới, ... trên địa bàn thành phố.

e) Chủ động phòng ngừa sự cố môi trường, hạn chế tối đa, ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường không khí và môi trường đất, nước. Phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là các khu chế biến nông, thủy hải sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cụm công nghiệp, đảm bảo 100% cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ đều phải lập đầy đủ hồ sơ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

g) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai. Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc cơ quan quản lý dự án đầu tư trên địa bàn khẩn trương triển khai các hạng mục đã được bố trí vốn. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, các cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư dự án thường xuyên báo cáo tình hình tổ chức thực hiện, báo cáo khó khăn, vướng mắc để từ đó có giải pháp tháo gỡ kịp thời trong

quá trình thực hiện.

h) Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các tổ chức kinh tế. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

i) Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, ...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố rà soát, hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) thành phố Hải Phòng theo đúng quy định của Nghị quyết số 1232/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2023 - 2025, Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan, bảo đảm tính khả thi thực hiện trong kỳ kế hoạch của các công trình, dự án trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVI, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: TNMT, KHĐT, XD, TP;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TTQU, TTHU, TT HĐND, UBND các quận, huyện;
- Báo HP, Đài PTTH HP;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH



Phạm Văn Lập

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch (2021-2025) thành phố Hải Phòng
(Kèm theo Nghị quyết số: **105**/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ(*)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021 ^(a)	Năm 2022 ^(b)	Năm 2023 ^(c)	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	152.652	922	153.574	152.652	152.652	152.644	153.491	153.574
I	Loại đất								
I	Đất nông nghiệp	74.600		74.600	81.155	80.966	80.439	78.151	74.600
	Trong đó								
1.1	Đất trồng lúa	35.811		35.811	41.070	40.972	40.606	38.792	35.811
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	35.635		35.635	39.711	39.613	39.248	37.825	35.635
1.2	Đất trồng cây lâu năm		5.342	5.342	5.519	5.513	5.505	5.421	5.342
1.3	Đất rừng phòng hộ	9.769		9.769	9.733	9.733	9.632	9.595	9.769
1.4	Đất rừng đặc dụng	7.993		7.993	7.963	7.963	7.963	7.963	7.993
1.5	Đất rừng sản xuất	434		434	555	555	555	536	434
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	I		I	I	I	I	I	I
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại		15.251	15.251	16.314	16.228	16.178	15.845	15.251
2	Đất phi nông nghiệp	75.939	922	76.861	68.297	68.479	68.857	72.461	76.861
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	2.312		2.312	2.234	2.227	2.298	2.315	2.312
2.2	Đất an ninh	312		312	144	144	144	153	312
2.3	Đất khu công nghiệp	7.262	728	7.990	4.773	4.556	4.600	6.442	7.990
2.4	Đất cụm công nghiệp		872	872	150	150	163	411	872
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		3.287	3.287	2.460	2.500	2.549	2.653	3.287



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ(*)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021 ^(a)	Năm 2022 ^(b)	Năm 2023 ^(c)	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		3.249	3.249	3.100	3.262	3.236	3.289	3.249
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		164	164	3	3	10	42	164
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	20.872	1.683	22.555	20.245	20.446	20.549	21.290	22.555
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	12.034		12.034	10.485	10.636	10.793	11.222	12.034
-	Đất thủy lợi		5.768	5.768	6.227	6.269	6.209	6.105	5.768
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	303	0	303	162	170	170	173	303
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	117		117	109	108	109	114	117
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	836		836	699	699	713	743	836
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	691		691	459	459	458	576	691
-	Đất công trình năng lượng	540		540	191	191	192	280	540
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	51		51	12	12	12	16	51
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	18		18				3	18
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	154		154	93	93	93	98	154
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	242		242	184	184	191	230	242
-	Đất cơ sở tôn giáo		319	319	301	301	301	312	319
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		1.264	1.264	1.173	1.176	1.163	1.237	1.264
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		218	218	150	148	146	182	218
2.9	Đất danh lam thắng cảnh								
2.10	Đất ở tại nông thôn		11.224	11.224	10.479	10.473	10.453	10.835	11.224
2.11	Đất ở tại đô thị		5.802	5.802	5.001	5.042	5.104	5.389	5.802
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		260	260	197	201	201	256	260
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		34	34	30	31	31	32	34



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ(*)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021 ^(a)	Năm 2022 ^(b)	Năm 2023 ^(c)	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		17.869	18.801	19.481	19.445	19.521	19.353	18.801
3	Đất chưa sử dụng	2.113		2.113	3.200	3.207	3.348	2.879	2.113
II	Khu chức năng								
1	Đất khu công nghệ cao								
2	Đất khu kinh tế	22.540	20.000	42.540	22.540	22.540	22.540	22.540	42.540
3	Đất đô thị	44.720		44.720	34.500	34.500	34.500	34.500	44.720
4	Khu sản xuất nông nghiệp		42.793	42.793	48.641	48.530	46.757	53.403	42.793
5	Khu lâm nghiệp		18.196	18.196	18.252	18.252	18.279	5.432	18.196
6	Khu du lịch		19.067	19.067	8.812	8.812	8.812	8.812	19.067
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250
8	Khu phát triển công nghiệp		8.862	8.862	4.923	4.706	4.762	6.854	8.862
9	Khu đô thị		3.896	3.896	2.161	2.461	2.815	3.165	3.896
10	Khu thương mại - dịch vụ		3.287	3.287	2.460	2.500	2.549	2.653	3.287
11	Khu dân cư nông thôn		50.766	50.766	26.949	27.550	28.350	29.400	50.766

Ghi chú:

- (*): Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ được điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
- (a): Quyết định số 719/QĐ-BTNMT ngày 24/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2021
- (b): Quyết định số 3048/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2022
- (c): Văn bản số 2650/STN&MT-VPĐKĐĐ ngày 07/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn thành phố



Biểu 02: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch (2021-2025) thành phố Hải Phòng
(Kèm theo Nghị quyết số: **105**/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.526	181	175	368	2.423	4.378
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	4.791	89	96	168	1.781	2.657
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.804	76	83	153	1.400	2.093
1.2	Đất trồng cây lâu năm	374	13	10	21	120	210
1.3	Đất rừng phòng hộ	293	15	15	24	84	155
1.4	Đất rừng đặc dụng	286	40	31	70	37	108
1.5	Đất rừng sản xuất	6					6
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	33				19	13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	281				31	250
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	17				0	17
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp						
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	186				4	182
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối						
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	73				27	46
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối						
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	5					5
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	605	3	3	46	226	326

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 03: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất trong kỳ kế hoạch (2021-2025) thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Nghị quyết số: **105**/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)=(4)+..+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	335					335
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ	80					80
1.4	Đất rừng đặc dụng	30					30
1.5	Đất rừng sản xuất						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên						
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	225					225
2	Đất phi nông nghiệp	970	4	22	38	469	436
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	16	0	1		10	4
2.2	Đất an ninh	3				0	3
2.3	Đất khu công nghiệp	288				243	45
2.4	Đất cụm công nghiệp	51				39	12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	145	4	21	12	58	50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	26				20	6
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	92				7	86
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	222	0	0	15	64	143
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	125		0	14	22	88
-	Đất thủy lợi	2			0	1	1
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4					4
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5		0		5	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2				1	2
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	34				34	
-	Đất công trình năng lượng	46			0	0	45
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1					1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất cơ sở tôn giáo	0	0				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2				1	1
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1				0	1
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.10	Đất ở tại nông thôn	45			3	2	40
2.11	Đất ở tại đô thị	46			7	7	31
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17	0			17	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1				1	0
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	19			1	2	15

Ghi chú *: các chỉ tiêu còn lại do cấp huyện xác định

